



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - 9 THÁNG NĂM 2026



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG LỰC MIỀN NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

- | | |
|---------------------------------------|---------------|
| 1. Bảng Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01-DN |
| 2. Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Bảng Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.967.118.440	235.480.639.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.332.216.217	58.891.638.592
1. Tiền	111		21.313.997.039	8.772.734.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.018.219.178	50.118.904.110
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	93.436.196.315	67.985.823.972
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		93.434.046.315	67.983.673.972
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.392.682.032	39.724.827.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55.158.310.022	38.743.508.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		234.372.010	273.035.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	-	708.283.281
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136			-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	71.126.899.753	55.806.080.879
1. Hàng tồn kho	141		71.126.899.753	55.806.080.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		17.679.124.123	13.072.268.750
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	713.770.515	170.851.812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		16.965.353.608	12.901.416.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.205.461.216	23.491.363.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.014.552	57.014.552
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	57.014.552	57.014.552
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.6	23.045.357.431	23.308.366.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	3.306.321.431	3.569.330.244
- Nguyên giá	222	5.6	155.995.036.013	155.465.527.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(152.688.714.582)	(151.896.197.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	19.739.036.000	19.739.036.000
- Nguyên giá	228	5.7	19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	5.7	(150.000.000)	(150.000.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.8	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		103.089.233	125.982.466
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	103.089.233	125.982.466
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	5.7	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	5.4	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		292.172.579.656	258.972.002.748

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.395.721.611	78.907.957.526
I. Nợ ngắn hạn	310		122.395.721.611	78.907.957.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.276.834.618	14.417.126.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.818.867.005	3.285.939.228
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.11	4.668.110	4.169.360
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.12	8.516.224.469	5.486.779.829
5. Phải trả người lao động	315	5.10	68.465.580.399	41.538.523.008
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.12	6.610.901.854	6.113.321.787
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.13	572.674.472	695.646.574
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.129.970.684	7.366.451.492
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.776.858.045	180.064.045.222
I. Vốn chủ sở hữu	400		169.776.858.045	180.064.045.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	120.465.900.000	120.465.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.465.900.000	120.465.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	10.354.556.281	10.354.556.281
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.956.401.764	49.243.588.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.593.278.319	635.042.979
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		37.363.123.445	48.608.545.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292.172.579.656	258.972.002.748

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TP.HCM, Ngày 9 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Huỳnh Trung Ý

Đỗ Ngọc Thẩm

Phạm Thị Thu Hồng

Ban hành theo TT99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	187.361.096.121	179.568.446.191	557.050.421.185	544.464.403.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	162.726.215	291.482.443	380.346.957	758.686.759
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	187.198.369.906	179.276.963.748	556.670.074.228	543.705.716.602
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	148.412.921.693	141.028.530.046	441.556.227.503	429.585.067.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.785.448.213	38.248.433.702	115.113.846.725	114.120.648.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.5	2.446.195.891	1.961.823.958	7.278.010.702	5.510.695.041
7. Chi phí tài chính	23	6.6	455.891.268	40.632.357	1.190.680.236	351.815.458
8. Chi phí bán hàng	25		19.305.043.703	19.215.229.516	57.603.039.356	57.733.637.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.430.190.136	4.921.671.381	17.199.889.167	15.303.364.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		16.040.518.997	16.032.724.406	46.398.248.668	46.242.525.964
11. Thu nhập khác	31	6.7	337.409.000	407.118.589	1.102.596.342	984.535.837
12. Chi phí khác	32	6.8	30.797.279	11.527.350	87.273.219	55.742.295
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		306.611.721	395.591.239	1.015.323.123	928.793.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.347.130.718	16.428.315.645	47.413.571.791	47.171.319.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.379.404.026	3.410.759.371	10.050.448.346	9.699.115.575
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		12.967.726.692	13.017.556.274	37.363.123.445	37.472.203.931
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.076	1.081	3.102	3.111

Người lập biểu

Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thắm

TP.HCM, Ngày 9 tháng 10 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
SAFOCO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hồng

(Theo TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - 9 THÁNG NĂM 2026
(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		547.750.034.173	551.067.020.925
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(418.843.930.043)	(379.430.139.433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(74.559.064.010)	(87.995.166.936)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.729.821.389)	(6.283.549.776)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.546.900.731	1.781.412.927
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.404.835.093)	(21.656.871.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.759.284.369	57.482.706.403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.230.757.014)	(2.169.393.767)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		113.450.168	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(142.000.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		117.000.000.000	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.874.741.556	4.359.080.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.242.565.290)	12.189.687.010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.139.271.250)	(36.139.271.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(27.622.552.171)	33.533.122.163
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.891.638.592	64.762.103.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.129.796	(387.005)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	31.332.216.217	98.294.839.147

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Huỳnh Trung Ý

Đỗ Ngọc Thắm

Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 17 ngày 29/10/2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 52, P.Linh Xuân, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **120.465.900.000 đ** (Một trăm hai mươi tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng); tương đương **12.046.590 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP51, P.Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, P.Bình Tiên, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Yên Sở, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường Vườn Lài, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, P. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, P.Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh tổng hợp lương thực chế biến
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, P.Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/09/2026	01/01/2026
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	1.672.683.600	2.630.421.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.641.313.439	6.142.313.282
Các khoản tương đương tiền	10.018.219.178	50.118.904.110
	31.332.216.217	58.891.638.592
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.434.046.315	67.983.673.972
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 240 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	93.436.196.315	67.985.823.972
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	55.158.310.022	38.743.508.116
	55.158.310.022	38.743.508.116
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn		
Phải thu khác	-	708.283.281
4.2. Dài hạn		
Ký quỹ thuê nhà, kho	57.014.552	57.014.552
	57.014.552	765.297.833
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	13.226.674.414	10.016.908.382
Công cụ, dụng cụ	694.603.394	697.864.818
Thành phẩm	56.528.742.660	44.431.163.822
Hàng hóa	676.879.285	660.143.857
	71.126.899.753	55.806.080.879

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	82.321.890.997	63.254.282.824	8.913.465.432	975.888.620	-	155.465.527.873
Số tăng trong kỳ	-	714.667.014	485.000.000	31.090.000	-	1.230.757.014
- Mua trong năm		714.667.014	485.000.000	31.090.000		1.230.757.014
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-				-
Số giảm trong kỳ	-	54.000.000	301.801.809	345.447.065	-	701.248.874
- Chuyển sang CCDC		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán		54.000.000	301.801.809	345.447.065		701.248.874
Số dư cuối kỳ	82.321.890.997	63.914.949.838	9.096.663.623	661.531.555	-	155.995.036.013
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	81.795.251.371	60.375.805.181	8.800.602.036	924.539.041	-	151.896.197.629
Số tăng trong kỳ	118.198.419	1.114.219.890	223.815.450	37.532.068	-	1.493.765.827
- Khấu hao trong kỳ	118.198.419	1.114.219.890	223.815.450	37.532.068		1.493.765.827
Số giảm trong kỳ	-	54.000.000	301.801.809	345.447.065	-	701.248.874
- Chuyển sang CCDC		-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán		54.000.000	301.801.809	345.447.065		701.248.874
Số dư cuối kỳ	81.913.449.790	61.436.025.071	8.722.615.677	616.624.044	-	152.688.714.582
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	526.639.626	2.878.477.643	112.863.396	51.349.579	-	3.569.330.244
Tại ngày cuối kỳ	408.441.207	2.478.924.767	374.047.946	44.907.511	-	3.306.321.431

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 150.521.427.047 VNĐ

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

1079 Phạm Văn Đồng, KP52, P.Linh Xuân, TP.HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2026

Mẫu số B09-DN (TT 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)

Đơn vị tính: VNĐ

7. Chi phí trả trước	30/09/2026	01/01/2026
7.1. Ngắn hạn	713.770.515	170.851.812
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	345.113.015	170.851.812
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	368.657.500	-
7.2. Dài hạn	103.089.233	125.982.466
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	103.089.233	125.982.466
	816.859.748	296.834.278
8. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2026	01/01/2026
	-	-
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2026	01/01/2026
	-	-
10. Phải trả người bán	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán	19.276.834.618	14.417.126.248
Người mua trả tiền trước	4.818.867.005	3.285.939.228
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.516.224.469	5.486.779.829
Phải trả người lao động	68.465.580.399	41.538.523.008
	101.077.506.491	64.728.368.313
11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	30/09/2026	01/01/2026
	4.668.110	4.169.360
	4.668.110	4.169.360
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2026	01/01/2026
Thuế GTGT	1.712.491.050	847.116.265
Thuế TNDN	6.543.376.581	3.222.749.624
Thuế TNCN	257.084.838	1.414.001.940
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
	8.516.224.469	5.486.779.829
13. Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
Các khoản chi phí trích trước		
+Chi phí tiền thuê đất	1.025.909.654	-
+Các khoản hỗ trợ VC, QC, chiết khấu theo doanh số năm cho HT siêu thị và đại lý	5.417.426.000	5.766.507.787
+Các khoản trích trước khác	167.566.200	346.814.000
	6.610.901.854	6.113.321.787
14. Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
14.1. Ngắn hạn	427.759.920	550.732.022
Kinh phí công đoàn	-	255.839.620
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.808.920	294.892.402
14.2. Dài hạn	144.914.552	144.914.552
Nhận ký cược, ký quỹ	144.914.552	144.914.552
	572.674.472	695.646.574

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động

vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	49.243.588.941	180.064.045.222
Số dư đầu năm nay	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	49.243.588.941	180.064.045.222
-Tăng vốn trong năm nay	-			-	-	-
-LN trong năm nay					37.363.123.445	37.363.123.445
-Phân phối LN trong năm				-	47.650.310.622	47.650.310.622
Số dư cuối năm nay	120.465.900.000	-	-	10.354.556.281	38.956.401.764	169.776.858.045

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP

-Vốn góp của các đối tượng khác

30/09/2026

01/01/2026

61.799.430.000

61.799.430.000

58.666.470.000

58.666.470.000

Cộng

120.465.900.000

120.465.900.000

Chi tiết LNST chưa phân phối

Năm 2025

1.593.278.319

49.243.588.941

9 tháng năm 2026

37.363.123.445

Cộng

38.956.401.764

49.243.588.941

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
Vốn góp Công ty TNHH Quản Lý Đầu Tư Giá Trị Việt	29.616.650.000	29.616.650.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	16.972.620.000
Vốn góp của cổ đông khác	12.077.200.000	12.077.200.000
	120.465.900.000	120.465.900.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	120.465.900.000	120.465.900.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức

	30/09/2026	01/01/2026
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	30%

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	10.354.556.281	10.354.556.281
	10.354.556.281	10.354.556.281

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
Trong vòng 1 năm	10.294.630.850	10.322.261.410
Trong vòng 2 đến 5 năm	914.376.000	685.555.200
Trên 5 năm	3.314.613.000	2.570.832.000
	14.523.619.850	13.578.648.610

b. Ngoại tệ

	30/09/2026	01/01/2026
Nguyên tệ (USD)	367.463,08	482,07
Tương đương (VNĐ)	9.543.016.188	12.570.939

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	30/09/2026	30/09/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	557.050.421.185	544.464.403.361
	557.050.421.185	544.464.403.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.263.144	13.330.487
Hàng bán bị trả lại	377.083.813	745.356.272
	380.346.957	758.686.759
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	556.670.074.228	543.705.716.602
	556.670.074.228	543.705.716.602
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	441.556.227.503	429.585.067.985
	441.556.227.503	429.585.067.985
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.909.274.115	3.860.567.078
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.368.736.587	1.650.127.963
	7.278.010.702	5.510.695.041
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.548.567.556	1.594.608.326
Chi phí nhân công	14.124.577.084	13.242.495.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.367.074	993.988.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.172.600.870	22.008.294.900
Chi phí khác bằng tiền	21.300.926.772	19.894.250.476
	57.603.039.356	57.733.637.702
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí vật liệu quản lý	443.633.851	332.921.609
Chi phí nhân công	13.276.948.865	12.300.298.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.987.489	157.380.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.319.959	682.294.784
Chi phí khác bằng tiền	2.452.999.003	1.830.468.553
	17.199.889.167	15.303.364.534

8. Chi phí tài chính	30/09/2026	30/09/2025
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.190.680.236	351.815.458
	1.190.680.236	351.815.458
9. Thu nhập khác	30/09/2026	30/09/2025
Thanh lý TSCĐ, CCDC, Phế liệu	177.247.258	51.285.455
Cho thuê mặt bằng	556.363.638	556.363.637
Thu nhập khác	368.985.446	376.886.745
	1.102.596.342	984.535.837
10. Chi phí khác	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí khác	87.273.219	55.742.295
	87.273.219	55.742.295
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí nguyên vật liệu	337.750.177.613	317.489.808.468
Chi phí nhân công	113.001.976.080	106.025.075.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.493.765.827	2.335.861.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.948.438.857	39.695.321.632
Chi phí khác bằng tiền	25.607.377.851	23.446.386.901
	519.801.736.228	488.992.454.640
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.050.448.346	9.699.115.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	10.050.448.346	9.699.115.575

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	543.314.005.814	13.272.500.653	83.567.761	556.670.074.228	556.670.074.228
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	110.412.776.947	4.687.422.617	13.647.161	115.113.846.725	115.113.846.725
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.230.757.014			1.230.757.014	1.230.757.014
Tài sản bộ phận	129.149.023.931	20.472.929.837		149.621.953.768	149.621.953.768
Tài sản không phân bổ				142.550.625.888	142.550.625.888
Tổng tài sản	129.149.023.931	20.472.929.837	-	292.172.579.656	292.172.579.656
Nợ phải trả của các bộ phận	23.443.347.227	1.050.831.426		24.494.178.653	24.494.178.653
Nợ phải trả không phân bổ				97.901.542.958	97.901.542.958
Tổng nợ phải trả	23.443.347.227	1.050.831.426	-	122.395.721.611	122.395.721.611

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	201.426.516.323	355.243.557.905		556.670.074.228	556.670.074.228
Tài sản bộ phận	974.507.110	291.198.072.546		292.172.579.656	292.172.579.656
Tổng chi phí mua TSCĐ		1.230.757.014		1.230.757.014	1.230.757.014

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam - CTCP

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	30/09/2026
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	54.181.140
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	19.200.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ		
- TCT Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ Mua hàng hóa	3.194.444
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty Mua hàng hóa	501.032.500
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty Mua nước suối	3.194.444

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Chia cổ tức		
- TCT Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	18.539.829.000
Phải trả		
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	Cùng Tổng Công ty	-

Người lập biểu

Huỳnh Trung Ý

Kế toán trưởng

Đỗ Ngọc Thắm

TP.HCM, ngày 9 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng